

LUẬN A TỶ ĐÀM BÁT KIỀN ĐỘ QUYỂN 21

Kiểm độ thứ 6: CĂN

Hai mươi hai căn hữu,
Cánh lạc (xúc) tâm bất đầu,
Mới phát ngữ nhân duyên.

Phẩm 1: BÀN VỀ CĂN

Hai mươi hai căn là nhãn căn- nhĩ căn- tỷ căn- thiệt căn - thân căn - ý căn, nam căn - nữ căn, mạng căn- lạc căn- khổ căn- hỷ căn - ưu căn - hộ (xả) căn - tín căn - tinh tiến căn- niệm căn - định căn - tuệ căn - vị tri căn - dĩ tri căn - vô tri căn.

Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu học- vô học- phi học phi vô học?

Các căn học thì đó là căn người học chăng? Giả sử căn của người học thì đó là căn học chăng? Các căn vô học thì đó là căn người vô học chăng? Giả sử căn của người vô học thì đó là căn vô học chăng? Các căn phi học phi vô học thì đó là căn người phi học phi vô học chăng? Giả sử căn của người phi học phi vô học thì đó là căn phi học phi vô học chăng?

Trong hai mươi hai căn ấy thì có bao nhiêu căn thiện - bất thiện - vô ký? Bao nhiêu căn có báo, không có báo? Bao nhiêu căn do kiến đế đoạn, do tư duy đoạn, không có gì đoạn? bao nhiêu do thấy khổ đoạn, thấy tập - tận - đạo - do tư duy đoạn, bao nhiêu không có gì đoạn? Bao nhiêu có kiến - không kiến? Bao nhiêu có giác - có quán, không có giác- có quán, không có giác - không có quán? Bao nhiêu tương ứng với lạc căn- khổ căn - hỷ căn - ưu căn - hộ căn?

Trong hai mươi hai căn ấy có bao nhiêu hệ thuộc cõi Dục? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Sắc? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Vô sắc? Bao nhiêu không hệ thuộc?

Trong hai mươi hai căn ấy có bao nhiêu nhân tương ứng, nhân không tương ứng? Bao nhiêu nhân tương ứng với nhân không tương ứng? Bao nhiêu không phải nhân tương ứng cũng không phải là nhân không tương ứng?

Trong hai mươi hai căn ấy có bao nhiêu cùng duyên mà duyên với nhau? Bao nhiêu không cùng duyên mà duyên với nhau? Bao nhiêu cùng duyên mà duyên với nhau, không cùng duyên mà duyên với nhau? Bao nhiêu không cùng duyên mà duyên với nhau cũng không phải không cùng duyên mà duyên với nhau?

Các căn của pháp này thì đó là căn của người phàm phu chẳng? Giả sử căn của người phàm phu thì căn ấy là pháp này chẳng?

Sắc ấm thấu tóm bao nhiêu căn? Thống (thọ) - tưởng - hành - thức ấm thấu tóm bao nhiêu căn?

Căn thiện thấu tóm bao nhiêu trì (giới), bao nhiêu nhập (xứ), bao nhiêu ấm? Căn bất thiện thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm? Căn ẩn một vô ký thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm? Căn không ẩn một vô ký thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm?

Pháp căn thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm? Pháp vô căn thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm? Pháp căn và vô căn thấu tóm bao nhiêu trì, bao nhiêu nhập, bao nhiêu ấm?

Có thể có duyên căn mà sinh căn chẳng? Duyên căn mà sinh không phải căn chẳng? Duyên căn mà sinh căn không phải căn chẳng? Duyên không phải căn mà sinh không phải căn chẳng? Duyên không phải căn mà sinh căn chẳng? Duyên không phải căn mà sinh căn không phải căn chẳng? Duyên căn không phải căn mà sinh căn chẳng? Duyên căn không phải căn mà sinh không phải căn chẳng? Duyên căn không phải căn mà sinh căn không phải căn chẳng?

Có thể có duyên nhãn căn mà sinh nhãn căn chẳng? Duyên nhãn căn cho đến sinh vô tri căn chẳng? Duyên vô tri căn mà sinh vô tri căn chẳng? Duyên vô tri căn mà sinh nhãn căn, cho đến dĩ tri căn chẳng?

Nhãn căn với nhãn căn ấy có bao nhiêu duyên duyên với nhãn căn? Cho đến vô tri căn có bao nhiêu duyên duyên? Vô tri căn và vô tri căn ấy có bao nhiêu duyên duyên vô tri căn? Nhãn căn cho đến dĩ

tri căn, có bao nhiêu duyên duyên? Về nghĩa của chương này xin diễn nói đầy đủ.

Hai mươi hai căn là nhãn căn- nhĩ căn- tỷ căn- thiệt căn- thân căn- ý căn, nam căn- nữ căn- mạng căn- lạc căn- khổ căn- hỷ căn- ưu căn- hộ căn- tín căn- tinh tiến căn- niệm căn- định căn- tuệ căn- vị trí căn- dĩ tri căn- vô tri căn.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu học- vô học- phi học phi vô học?

Đáp: Hai căn học, một căn vô học, mười căn phi học phi vô học, chín căn cần phân biệt. Ý căn hoặc học, hoặc vô học, hoặc phi học phi vô học.

Thế nào là học? Ý học đã nghĩ nhớ tương ứng với các ý căn, đó gọi là học.

Thế nào là vô học? Ý vô học đã nghĩ nhớ tương ứng với các ý căn, đó gọi là vô học.

Thế nào là phi học phi vô học? Ý hữu lậu đã nghĩ nhớ tương ứng với các ý căn, đó gọi là phi học phi vô học.

Lạc căn- hỷ căn- hộ căn- tín căn- tinh tiến căn- niệm căn- định căn và tuệ căn cũng như thế.

Hỏi: Các căn học thì đó là căn của người học chăng?

Đáp: Hoặc căn học mà căn ấy không phải là người học.

Thế nào là căn học mà căn ấy không phải là người học? Các căn học mà người học không thành tựu, đó gọi là căn học mà căn ấy không phải là người học.

Thế nào là căn của người học mà căn ấy không phải là học? Các căn phi học phi vô học là người học thành tựu, đó gọi là căn của người học mà căn ấy không phải là học.

Thế nào là căn học mà căn ấy là người học? Các căn học mà người học thành tựu, đó gọi là căn học mà căn ấy là người học.

Thế nào là căn phi học mà căn ấy không phải là người học? Căn vô học và các căn phi học phi vô học mà người học không thành tựu, đó gọi là căn phi học mà căn ấy không phải là người học.

Hỏi: Các căn vô học mà căn ấy là người vô học chăng?

Đáp: Hoặc căn vô học mà căn ấy không phải là người vô học.

Thế nào là căn vô học mà căn ấy không phải là người vô học? Các căn vô học mà người vô học không thành tựu, đó gọi là căn vô học mà căn ấy không phải là người vô học.

Thế nào là căn người vô học mà căn ấy không phải là vô học? Các

căn phi học phi vô học mà người vô học thành tựu, đó gọi là căn người vô học mà căn ấy không phải là vô học.

Thế nào là căn vô học mà căn ấy là người vô học? Các căn vô học mà người vô học thành tựu, đó gọi là căn vô học mà căn ấy là người vô học.

Thế nào là căn không phải vô học mà căn ấy không phải là người vô học? Căn học và các căn phi học phi vô học mà người vô học không thành tựu, đó gọi là căn không phải vô học mà căn ấy không phải là người vô học.

Hỏi: Các căn phi học phi vô học thì căn ấy là căn người phi học phi vô học chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Các căn của người phi học và phi vô học thì căn ấy là phi học phi vô học.

Hỏi: Có thể có căn phi học phi vô học mà căn ấy không phải là người phi học phi vô học chăng?

Đáp: Có, các căn phi học phi vô học mà người phi học phi vô học không thành tựu.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu căn thiện- bất thiện- vô ký?

Đáp: Tám căn thiện, tám căn vô ký, sáu căn cần phân biệt.

Ý căn hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký.

Thế nào là thiện? Tâm thiện nghĩ nhớ về các pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là thiện.

Thế nào là bất thiện? Tâm bất thiện nghĩ nhớ về pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là bất thiện.

Thế nào là vô ký? Tâm vô ký nghĩ nhớ về pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là vô ký.

Lạc căn, khổ căn- hỷ căn- hộ căn cũng như thế.

Ưu căn hoặc thiện, hoặc bất thiện.

Thế nào là thiện? Tâm thiện nghĩ nhớ về các pháp tương ứng với ưu căn, đó gọi là thiện.

Thế nào là bất thiện? Tâm bất thiện nghĩ nhớ về các pháp tương ứng với ưu căn, đó gọi là bất thiện.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu có báo, bao nhiêu không có báo?

Đáp: Một căn có báo, mười một căn không có báo, mười căn cần phân biệt:

Ý căn hoặc có báo, hoặc không có báo.

Thế nào là có báo? Ý căn hữu lậu thiện và bất thiện, đó gọi là có báo.

Thế nào là không có báo? Ý căn vô lậu và vô ký, đó gọi là không có báo.

Lạc căn- hỷ căn- hộ căn cũng như thế.

Khổ căn hoặc có báo, hoặc không có báo.

Thế nào là có báo? Khổ căn thiện và bất thiện, đó gọi là có báo.

Thế nào là không có báo? Khổ căn vô ký, đó gọi là không có báo.

Tín căn- tinh tiến căn- niệm căn- định căn- tuệ căn, nếu hữu lậu thì đó là có báo, nếu là vô lậu thì không có báo.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu do kiến đế đoạn, do tư duy đoạn và không có gì đoạn?

Đáp: Chín căn do tư duy đoạn, ba căn không có gì đoạn, mười căn cần phân biệt.

Ý căn hoặc do kiến đế đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến đế đoạn? Các pháp kiên tín (tùy tín hành) kiên pháp hành (tùy pháp hành) của ý căn, do nhãn đoạn tám mươi tám sử tương ứng với ý căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn, đoạn trừ mười sử tương ứng với ý căn, cũng là ý căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Ý căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn.

Hộ căn cũng như thế.

Lạc căn hoặc do kiến đế đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến đế đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của lạc căn, do nhãn đoạn hai mươi tám sử tương ứng với lạc căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn, đoạn trừ năm sử tương ứng với lạc căn, cũng là lạc căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Lạc căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn.

Hỷ căn hoặc do kiến đế đoạn, hoặc do tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến đế đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của hỷ căn, do nhãn đoạn năm mươi hai sử tương ứng với hỷ căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn, đoạn trừ sáu sử tương ứng với hỷ căn, cũng là hỷ căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Hỷ căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn

Ưu căn hoặc do kiến đế đoạn, hoặc do tư duy đoạn.

Thế nào là do kiến đế đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của ưu căn, do nhãn đoạn mười sáu sử tương ứng với ưu căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn, đoạn trừ hai sử tương ứng với ưu căn, cũng là ưu căn vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ căn, các hữu lậu thì do tư duy đoạn, các vô lậu thì căn ấy không có gì đoạn.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu do kiến khổ đoạn; bao nhiêu do kiến tập- tận- đạo và tư duy đoạn. bao nhiêu không có gì đoạn?

Đáp: Chín căn do tư duy đoạn, ba căn không có gì đoạn, mười căn cần phân biệt.

Ý căn hoặc do kiến khổ đoạn, hoặc do kiến tập- tận- đạo và tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến khổ đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của ý căn là do nhãn đoạn, hai mươi tám sử tương ứng với ý căn là do kiến tập đoạn, mười chín sử do kiến tận đoạn, mười chín sử do kiến đạo đoạn, hai mươi hai sử tương ứng với ý căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích của ý căn do tư duy đoạn mười sử tương ứng với ý căn, cũng là ý căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Ý căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn.

Hộ căn cũng như thế.

Lạc căn hoặc do kiến khổ đoạn, hoặc do kiến tập- tận- đạo và tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến khổ đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành

của lạc căn là do nhãn đoạn, chín sử tương ứng với các lạc căn là do kiến tập đoạn, sáu sử do kiến tận đoạn, sáu sử do kiến đạo đoạn, bảy sử tương ứng với lạc căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn năm sử tương ứng với lạc căn, cũng là lạc căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Lạc căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn

Hỷ căn hoặc do kiến khổ đoạn, hoặc do kiến tập- tận- đạo và tư duy đoạn, hoặc không có gì đoạn.

Thế nào là do kiến khổ đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của hỷ căn, do nhãn đoạn, mười bảy sử tương ứng với hỷ căn là do kiến tập đoạn, mười một kiến tận đoạn, mười một kiến đạo đoạn, mười ba sử tương ứng với hỷ căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn sáu sử tương ứng với hỷ căn, cũng là hỷ căn hữu lậu vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Thế nào là không có gì đoạn? Hỷ căn vô lậu, đó gọi là không có gì đoạn

Ưu căn hoặc do kiến khổ đoạn, hoặc do kiến tập- tận- đạo và tư duy đoạn.

Thế nào là do kiến khổ đoạn? Các pháp kiên tín- kiên pháp hành của ưu căn là do nhãn đoạn, bốn sử tương ứng với ưu căn do kiến tập đoạn, bốn do kiến tận đoạn, bốn do kiến đạo đoạn, bốn sử tương ứng với ưu căn, đó gọi là do kiến đế đoạn.

Thế nào là do tư duy đoạn? Các học kiến tích do tư duy đoạn hai sử tương ứng với các ưu căn, cũng là ưu căn vô nhiễm, đó gọi là do tư duy đoạn.

Tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn, các hữu lậu thì do tư duy đoạn, các vô lậu thì không có gì đoạn.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu kiến, bao nhiêu không kiến?

Đáp: Một căn kiến, mười bảy căn không kiến, bốn căn cần phân biệt.

Tuệ căn hoặc kiến, hoặc không kiến.

Thế nào là kiến? Tận trí- vô sinh trí không thấu tóm, tuệ thiện tương ứng với thân ý thức, đó gọi là kiến.

Thế nào là không kiến? Tận trí- vô sinh trí và tuệ thiện tương ứng

với năm thức thân, đó gọi là không kiến.

Vị tri căn hoặc kiến, hoặc không kiến.

Thế nào là kiến? Vị tri căn thân tóm tuệ, đó gọi là kiến.

Thế nào là không kiến? Vị tri căn thân tóm tám căn, đó gọi là không kiến.

Dĩ tri căn cũng như thế.

Vô tri căn hoặc kiến, hoặc không kiến.

Thế nào là kiến? Tận trí, vô sinh trí không thân tóm vô tri căn mà thân tóm tuệ, đó gọi là kiến.

Thế nào là không kiến? Vô tri căn thân tóm tám căn và tận trí- vô sinh trí, đó gọi là không kiến.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu có giác- có quán, bao nhiêu không có giác- có quán, bao nhiêu không có giác- không có quán?

Đáp: Hai căn có giác- có quán, tám căn không có giác- không có quán, mười hai căn cần phân biệt.

Ý căn hoặc có giác- có quán, hoặc không có giác- có quán, hoặc không có giác- không có quán.

Thế nào là có giác- có quán? Tâm có giác- có quán mà nghĩ về các pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là có giác- có quán.

Thế nào là không có giác- có quán? Tâm không có giác- có quán mà nghĩ về pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là không có giác- có quán.

Thế nào là không có giác- không có quán? Tâm không có giác- không có quán mà nghĩ đến pháp tương ứng với ý căn, đó gọi là không có giác- không có quán.

Hộ căn- tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn- vị tri căn- dĩ tri căn- vô tri căn cũng như thế.

Lạc căn hoặc có giác- có quán, hoặc không có giác- không có quán.

Thế nào là có giác- có quán? Tâm có giác- có quán, nhớ nghĩ đến pháp tương ứng với lạc căn, đó gọi là có giác- có quán.

Thế nào là không có giác- không có quán? Tâm không có giác- không có quán mà nghĩ đến pháp tương ứng với lạc căn, đó gọi là không có giác- không có quán.

Hỷ căn cũng như thế.

Lạc căn- hỷ căn- hộ căn có chín căn tương ứng với phần ít của nhập. Khổ căn- ưu căn có sáu căn tương ứng với phần ít của nhập.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu hệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc,

cõi Vô sắc và không hệ thuộc?

Đáp: Có bốn căn hệ thuộc cõi Dục, ba căn không hệ thuộc, mười lăm căn cần phân biệt.

Nhãn căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Nhãn căn do bốn đại tạo hệ thuộc cõi Dục, đó gọi là hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Nhãn căn do bốn đại tạo hệ thuộc cõi Sắc, đó gọi là hệ thuộc cõi Sắc.

Nhĩ, tỷ, thiệt, thân căn cũng như thế.

Ý căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc không hệ thuộc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Tâm niệm hệ thuộc cõi Dục tương ứng với ý căn, đó gọi là hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Tâm niệm hệ thuộc cõi Sắc tương ứng với ý căn, đó gọi là hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Vô sắc? Tâm niệm hệ thuộc cõi Vô sắc tương ứng với ý căn, đó gọi là hệ thuộc cõi Vô sắc.

Thế nào là không hệ thuộc? Tâm niệm vô lậu tương ứng với ý căn, đó gọi là không hệ thuộc.

Hộ- tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn cũng như thế.

Mạng căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Thọ mạng hệ thuộc cõi Dục, đó gọi là hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Thọ mạng hệ thuộc cõi Sắc, đó gọi là hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Vô sắc? Thọ mạng hệ thuộc cõi Vô sắc, đó gọi là hệ thuộc cõi Vô sắc.

Lạc căn hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc không hệ thuộc.

Thế nào là hệ thuộc cõi Dục? Tâm hệ thuộc cõi Dục mà nghĩ đến pháp tương ứng với lạc căn, đó gọi là hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là hệ thuộc cõi Sắc? Tâm hệ thuộc cõi Sắc mà nghĩ đến pháp tương ứng với lạc căn, đó gọi là hệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là không hệ thuộc? Tâm vô lậu mà nghĩ nhớ pháp tương ứng với lạc căn, đó gọi là không hệ thuộc.

Hỷ căn cũng như thế.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy có bao nhiêu nhân tương ứng, bao nhiêu

nhân không tương ứng?

Đáp: Mười bốn căn là nhân tương ứng, tám căn là không nhân tương ứng.

Bao nhiêu nhân tương ứng? Bao nhiêu nhân không tương ứng?

Đáp: Trong mười bốn căn kia có một ít là nhân tương ứng, một ít là nhân không tương ứng.

Có bao nhiêu không phải là nhân tương ứng? Không phải là nhân không tương ứng?

Đáp: Trong mười bốn căn kia có một ít là nhân không tương ứng, một ít là nhân không phải không tương ứng.

Hỏi: Hai mươi hai căn ấy, có bao nhiêu cùng duyên duyên với nhau?

Đáp: Có mười ba căn và phần ít của nhập.

Có bao nhiêu không cùng duyên mà duyên với nhau?

Đáp: Có mười ba căn và phần ít của nhập.

Có bao nhiêu cùng duyên mà duyên với nhau cũng không cùng duyên mà duyên với nhau?

Đáp: Có mười ba.

Có bao nhiêu duyên không chung duyên nhau, không phải duyên không chung duyên nhau?

Đáp: Có tám.

Các căn của pháp này thì căn ấy không phải là phạm phu. Các căn của phạm phu thì căn ấy không phải là pháp này.

Sắc ấm thấu tám căn, thống (thọ) ấm thấu tám căn và phần ít nhập của ba căn. Tưởng ấm không thấu tám căn. Hành ấm thấu tám căn và phần ít nhập của ba căn. Thức ấm thấu tám căn và phần ít nhập của ba căn. Căn thiện thấu tám trì- hai nhập- ba ấm. Căn bất thiện thấu tám trì- hai nhập- hai ấm.

Căn ẩn một vô ký thấu sáu trì- hai nhập- hai ấm, căn không ẩn một vô ký thấu mười ba trì- bảy nhập- bốn ấm.

Pháp căn thấu mười ba trì- bảy nhập- bốn ấm. Pháp vô căn thấu sáu trì- sáu nhập- ba ấm. Pháp căn, và vô căn thấu mười tám trì- mười hai nhập- năm ấm.

Hỏi: Có thể có duyên căn mà sinh căn chăng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên căn mà sinh không phải căn chăng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên căn mà sinh căn không phải căn chăng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên không phải căn mà sinh không phải căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên không phải căn mà sinh căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên không phải căn mà sinh căn, không phải căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên căn không phải căn mà sinh căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên căn không phải căn mà sinh không phải căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên căn không phải căn mà sinh căn không phải căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Lại nữa, có duyên nhãn căn mà sinh nhãn căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên nhãn căn cho đến sinh vô tri căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên vô tri căn mà sinh vô tri căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Hỏi: Có thể có duyên vô tri căn sinh nhãn căn cho đến dĩ tri căn chẳng?

Đáp: Có sinh.

Nhãn căn và nhãn căn ấy là nhân tăng thượng. Nhĩ- tử- thiết- thân căn, nam căn- nữ căn- mạng căn và khổ căn cùng một tăng thượng, còn lại là duyên tăng thượng. Nhĩ- tử- thiết căn cũng lại như vậy.

Thân căn và thân căn ấy là nhân tăng thượng. Nam căn- nữ căn cũng là nhân tăng thượng. Mạng căn- khổ căn- nhãn căn- nhĩ căn- tử căn- thiết căn cùng một tăng thượng, còn lại là duyên tăng thượng.

Ý căn và ý căn ấy là nhân thứ đệ cùng duyên tăng thượng. Mạng căn có tám nhân tăng thượng. Khổ căn là nhân thứ đệ tăng thượng chứ không có duyên, còn lại là nhân thứ đệ và duyên tăng thượng. Lạc căn- hỷ căn- hộ căn- tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn cũng lại như thế.

Nữ căn và nữ căn ấy là nhân tăng thượng. Nam căn - mạng căn - khổ căn, nhãn - nhĩ - tử - thiết căn cùng một tăng thượng. Thân căn

là nhân tăng thượng, còn lại là duyên tăng thượng, nam căn cũng như thế.

Mạng căn và mạng căn ấy là nhân tăng thượng. Khổ căn- nhân căn, nhĩ- tử- thiệt- thân căn, nam căn- nữ căn cùng một tăng thượng, còn lại là duyên tăng thượng.

Khổ căn và khổ căn ấy là nhân tăng thượng, không có duyên cũng không có thứ đệ.

Mạng căn có tám, nhân tăng thượng, vô lậu duyên tăng thượng. Lạc căn là nhân duyên tăng thượng mà không có thứ đệ, còn lại là nhân thứ đệ và duyên tăng thượng. Ưu căn và ưu căn ấy là nhân thứ đệ cùng duyên tăng thượng.

Mạng căn có tám nhân tăng thượng, khổ căn là nhân thứ đệ tăng thượng, không có duyên. Vô lậu là duyên tăng thượng, còn lại là nhân thứ đệ cùng duyên tăng thượng.

Vị tri căn và vị tri căn ấy là nhân thứ đệ duyên tăng thượng. Dĩ tri căn cũng là nhân thứ đệ duyên tăng thượng.

Vô tri căn là nhân duyên tăng thượng mà không có thứ đệ. Mạng căn có tám và khổ căn cùng một tăng thượng. Ưu căn duyên tăng thượng, còn lại là nhân thứ đệ cùng duyên tăng thượng. Dĩ tri căn và dĩ tri căn ấy là nhân thứ đệ duyên tăng thượng. Vô tri căn cũng là nhân thứ đệ duyên tăng thượng. Mạng căn có tám và khổ căn cùng một tăng thượng. Ưu căn và vị tri căn là duyên tăng thượng, còn lại là nhân thứ đệ duyên tăng thượng. Vô tri căn và vô tri căn ấy là nhân thứ đệ duyên tăng thượng. Mạng căn có tám và khổ căn cùng một tăng thượng. Ưu căn và vị tri căn- dĩ tri căn là duyên tăng thượng, còn lại là nhân thứ đệ tăng thượng.

Phẩm 2: BÀN VỀ HỮU

Tiếp nhận hữu nơi cõi Dục, có bao nhiêu căn đầu tiên được trải qua? Tiếp nhận hữu nơi cõi Sắc, Vô sắc, có bao nhiêu căn đầu tiên được trải qua?

Có thể ý hệ thuộc cõi Dục mà nghĩ đến pháp thì hiểu rõ về cõi Dục, hiểu rõ về cõi Sắc- Vô sắc chẳng? Có thể ý hệ thuộc cõi Sắc mà nghĩ đến pháp thì hiểu rõ về cõi Sắc, hiểu rõ về cõi Dục- Vô sắc chẳng? Có thể ý hệ thuộc cõi Vô sắc mà nghĩ đến pháp thì hiểu rõ về cõi Vô sắc, hiểu rõ về cõi Dục- Sắc chẳng?

Hiểu rõ về cõi Dục thì có bao nhiêu căn hiểu rõ? Hiểu rõ về cõi Sắc thì có bao nhiêu căn hiểu rõ? Hiểu rõ về cõi Vô sắc thì có bao nhiêu căn hiểu rõ?

Bao nhiêu căn hiểu rõ về cõi Dục? Bao nhiêu căn hiểu rõ về cõi Sắc? Bao nhiêu căn hiểu rõ về cõi Vô sắc?

Bao nhiêu căn đạt được quả Tu-đà-hoàn? Bao nhiêu căn đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán?

Các căn đạt được quả Tu-đà-hoàn đã đạt được quả Tu-đà-hoàn, căn ấy nên nói thành tựu, hay không thành tựu? Các căn đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, đã đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, các căn ấy nên nói thành tựu, hay không thành tựu?

Các căn đạt được quả Tu-đà-hoàn thì căn ấy diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy thuộc về quả nào? Các căn đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì căn ấy diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy thuộc về quả nào?

Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn thì bỏ các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy thuộc về quả nào? Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì bỏ các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy thuộc về quả nào?

Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn có được các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy thuộc về quả nào? Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán có được các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn ấy là thuộc về quả nào?

Tu-đà-hoàn thành tựu về các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn này là thuộc về quả nào? Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán đã thành tựu về các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn này là thuộc về quả nào?

Các căn diệt trừ kiết của Tu-đà-hoàn thì căn ấy là diệt trừ kiết hệ

thuộc cõi nào? Căn này là thuộc về quả nào? Các căn diệt trừ kiết của Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Căn này là thuộc về quả nào?

Các căn thuộc về quả Tu-đà-hoàn thì căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào? Các căn thuộc về quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Các khổ trí thì khổ đó là trí vô lậu chăng? Giả sử khổ là trí vô lậu thì đó là khổ trí chăng? Các tập trí thì tập đó là trí vô lậu chăng? Giả sử tập là trí vô lậu thì đó là tập trí chăng? Các tận trí thì tận đó là trí vô lậu chăng? Giả sử tận là trí vô lậu thì đó là tận trí chăng? Các đạo trí thì đạo đó là trí vô lậu chăng? Giả sử đạo là trí vô lậu thì đó là đạo trí chăng?

Các căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, thì căn ấy tương ứng với pháp trí chăng? Giả sử căn vô lậu tương ứng với pháp trí, thì căn đó là duyên hệ thuộc cõi Dục? Các căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, thì căn ấy tương ứng với vị trí trí chăng? Giả sử các căn vô lậu tương ứng với vị trí trí, thì căn đó là duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc?

Pháp trí, nên nói là pháp trí chăng? Vị trí trí, tha tâm trí, đẳng trí, khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí nên nói là có giác- có quán, không có giác- có quán, không có giác- không có quán chăng? Nên nói là tương ứng với lạc căn- hỷ căn- hộ căn, tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện chăng? Nên nói là duyên hệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc- Vô sắc, nên nói là duyên không hệ thuộc chăng? Vị trí trí cũng như thế.

Đẳng ý giải thoát nên nói là đạt được căn học- căn vô học chăng? Vô nghi ý giải thoát nên nói là đạt được căn học- căn vô học chăng? Tất cả kiết đã hết, nên nói là đạt được căn học- căn vô học chăng?

Dùng đạo vô ngại dẫn đến chứng quả Tu-đà-hoàn thì đạo này nên nói là tương ứng với pháp trí, vị trí trí, tha tâm trí, đẳng trí, khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí; nên nói là có giác- có quán, không có giác- có quán, không có giác- không có quán chăng? Nên nói là tương ứng với lạc căn- hỷ căn- hộ căn, tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện chăng? Nên nói là duyên hệ thuộc cõi Dục- cõi Sắc- Vô sắc, nên nói là duyên không hệ thuộc chăng?

Dùng đạo vô ngại dẫn đến chứng quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì đạo này nên nói là tương ứng với pháp trí, vị trí trí, tha tâm trí, đẳng trí, khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí; nên nói là có giác- có quán, không có giác- có quán, không có giác- không có quán chăng? Nên nói là tương ứng với lạc căn- hỷ căn- hộ căn, không- vô tướng- vô nguyện chăng? Nên nói là duyên hệ thuộc cõi Dục- cõi Sắc- Vô sắc, nên nói là

duyên không hệ thuộc chăng?

Có bao nhiêu căn đoạn tận khởi, nên nói là đạt được quả Tu-đà-hoàn chăng? Có bao nhiêu căn đoạn tận khởi, nên nói là đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán chăng?

Về nghĩa của chương này, xin diễn nói đầy đủ.

Hỏi: Tiếp nhận hữu cội Dục, có bao nhiêu căn đầu tiên được trải qua?

Đáp: Noãn sinh- thai sinh- hợp hội sinh hai là thân căn và mạng căn. Hóa sinh hoặc là sáu- bảy- tám căn, vô hình là sáu, một hình là bảy, hai hình là tám căn.

Hỏi: Tiếp nhận hữu cội Sắc, có bao nhiêu căn đầu tiên được trải qua?

Đáp: Có sáu căn.

Hỏi: Tiếp nhận hữu cội Vô sắc, có bao nhiêu căn đầu tiên được trải qua?

Đáp: Có một căn.

Hỏi: Có thể tâm hệ thuộc cội Dục mà nghĩ đến pháp thì hiểu rõ về cội Dục, hiểu rõ về cội Sắc- Vô sắc chăng?

Đáp: Không hiểu rõ.

Hỏi: Tâm hệ thuộc cội Sắc, đã nghĩ đến pháp, là hiểu rõ về cội Sắc, là hiểu rõ về cội Dục, Vô sắc chăng?

Đáp: Hiểu rõ về cội Sắc- cội Dục. Không hiểu rõ về cội Vô sắc.

Hỏi: Có thể tâm hệ thuộc cội Vô sắc mà nghĩ đến pháp thì hiểu rõ về cội Vô sắc, hiểu rõ về cội Dục- Sắc chăng?

Đáp: Hiểu rõ về cội Vô sắc. Không hiểu rõ về cội Dục. Hiểu rõ về cội Sắc.

Hỏi: Hiểu rõ về cội Dục thì có bao nhiêu căn hiểu rõ?

Đáp: Bốn căn.

Hỏi: Hiểu rõ về cội Sắc thì có bao nhiêu căn hiểu rõ?

Đáp: Năm căn.

Hỏi: Hiểu rõ về cội Vô sắc thì có bao nhiêu căn hiểu rõ?

Đáp: Tám căn.

Hỏi: Bao nhiêu căn hiểu rõ về cội Dục?

Đáp: Người phàm phu có bảy căn. Người vô cầu có tám căn.

Hỏi: Bao nhiêu căn hiểu rõ về cội Sắc?

Đáp: Người phàm phu có bảy. Người vô cầu có mười.

Hỏi: Bao nhiêu căn hiểu rõ về cội Vô sắc?

Đáp: Có mười một.

Hỏi: Bao nhiêu căn đạt được quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Có chín.

Hỏi: Bao nhiêu căn đạt được quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng thì có chín căn. Nếu đạt được quả Tu-đà-hoàn, thì dùng đạo thế tục đạt được quả Tu-đà-hoàn có bảy, vô lậu có tám.

Hỏi: Bao nhiêu căn đạt được quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng, thì có chín căn. Nếu đạt được quả Tư-đà-hàm, thì dùng đạo thế tục đạt được quả A-na-hàm có bảy, vô lậu có tám.

Hỏi: Bao nhiêu căn đạt được quả A-la-hán?

Đáp: Có mười một căn.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tu-đà-hoàn, đã đạt được quả Tu-đà-hoàn, căn ấy nên nói thành tựu hay không thành tựu?

Đáp: Đạo vô ngại thì không thành tựu, đạo giải thoát thì thành tựu.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, đã đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, các căn ấy nên nói thành tựu hay không thành tựu?

Đáp: Đạo vô ngại thì không thành tựu, đạo giải thoát thì thành tựu.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tu-đà-hoàn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả A-la-hán, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tu-đà-hoàn, căn ấy thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả Tu-đà-hoàn, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả Tư-đà-hàm, căn ấy thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả Tư-đà-hàm, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả A-na-hàm, căn ấy thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả A-na-hàm, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn đạt được quả A-la-hán, căn ấy thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả A-la hán, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn thì bỏ các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm thì bỏ các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc hệ thuộc cõi Sắc, Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả A-la-hán thì bỏ các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn thì bỏ các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm thì bỏ các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả Tu-đà-hoàn, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả A-na-hàm thì bỏ các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả Tư-đà-hàm, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả A-la-hán thì bỏ các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Thuộc về quả A-na-hàm, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn có được các căn, căn này là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán có được các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tu-đà-hoàn có được các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Đạt đạt được quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán có được các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Quả A-la-hán.

Hỏi: Tu-đà-hoàn thành tựu về các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Tư-đà-hàm thành tựu về các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Dục, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: A-na-hàm thành tựu về các căn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hoặc hệ thuộc cõi Sắc, hoặc hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: A-la-hán thành tựu về các căn, căn này là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Tu-đà-hoàn thành tựu về các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Hoặc quả Tu-đà-hoàn, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thành tựu về các căn, căn này là thuộc về quả nào?

Đáp: Hoặc quả A-la-hán, hoặc vô xứ sở.

Hỏi: Các căn diệt trừ kiết của Tu-đà-hoàn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hệ thuộc cõi Dục.

Hỏi: Các căn diệt trừ kiết của Tư-đà-hàm, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hệ thuộc cõi Dục.

Hỏi: Các căn diệt trừ kiết của A-na-hàm, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc.

Hỏi: Các căn diệt trừ kiết của Tu-đà-hoàn, căn ấy là thuộc về quả nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Các căn diệt trừ kiết của Tư-đà-hàm, A-na-hàm, căn ấy là thuộc về quả nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Các căn thuộc về quả Tu-đà-hoàn, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Các căn thuộc về quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, căn ấy là diệt trừ kiết hệ thuộc cõi nào?

Đáp: Vô xứ sở.

Hỏi: Các khổ trí thì khổ đó là trí vô lậu chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Các khổ trí thì khổ đó là trí vô lậu

Hỏi: Có thể khổ là trí vô lậu mà không phải là khổ trí chăng?

Đáp: Có các khổ tập trí.

Hỏi: Các tập trí thì tập đó là trí vô lậu chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Các tập trí thì tập đó là trí vô lậu.

Hỏi: Có thể tập là trí vô lậu mà đó không phải là tập trí chăng?

Đáp: Có các tập khổ trí.

Hỏi: Các tận trí thì tận đó là trí vô lậu chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Giả sử tận là trí vô lậu thì đó là tận trí chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Các đạo trí thì đạo đó là trí vô lậu chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Giả sử đạo là trí vô lậu thì đó là đạo trí chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Các căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, thì căn ấy sẽ tương ứng với pháp trí chăng?

Đáp: Hoặc căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, mà căn ấy không tương ứng với pháp trí.

Thế nào là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, mà căn ấy không tương ứng với pháp trí? Khổ pháp trí của căn tương ứng với khổ pháp nhãn, tập pháp trí của căn tương ứng với tập pháp nhãn, đó gọi là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, mà căn ấy không tương ứng với pháp trí.

Thế nào là căn vô lậu tương ứng với pháp trí mà căn ấy không phải là duyên hệ thuộc cõi Dục? Các căn duyên với tận duyên với ạo tương ứng với pháp trí, đó gọi là căn vô lậu tương ứng với pháp trí mà căn ấy không phải là duyên hệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, mà căn ấy tương ứng với pháp trí? Các căn duyên với khổ tương ứng với tập pháp trí, đó gọi là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Dục, mà căn ấy tương ứng với pháp trí.

Thế nào là căn vô lậu không phải duyên hệ thuộc cõi Dục, cũng không tương ứng với pháp trí? Căn tương ứng với khổ vị tri nhãn, khổ vị tri trí; căn tương ứng với tập vị tri nhãn, tập vị tri trí; căn tương ứng

với tận pháp nhãn; căn tương ứng với tận pháp trí, tận vị tri nhãn, tận vị tri trí; căn tương ứng với đạo pháp nhãn; căn tương ứng với đạo pháp trí, đạo vị tri nhãn, đạo vị tri trí; đó gọi là căn vô lậu mà căn này không duyên hệ thuộc cõi Dục, cũng không tương ứng với pháp trí.

Hỏi: Các căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, thì căn ấy tương ứng với vị tri trí chăng?

Đáp: Hoặc căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, mà căn ấy không tương ứng với vị tri trí.

Thế nào là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, mà căn ấy không tương ứng với vị tri trí? Căn tương ứng với khổ vị tri nhãn, khổ vị tri trí; căn tương ứng với tập vị tri nhãn, tập vị tri trí, đó gọi là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc mà căn ấy không tương ứng với vị tri trí.

Thế nào là căn vô lậu tương ứng với vị tri trí mà căn ấy không phải duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc? Các căn duyên với tận, duyên với đạo tương ứng với vị tri trí, đó gọi là căn vô lậu tương ứng với vị tri trí, mà căn ấy không phải duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc.

Thế nào là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, mà căn ấy tương ứng với vị tri trí? Các căn duyên với khổ, duyên với tập, tương ứng với vị tri trí, đó gọi là căn vô lậu duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, mà căn ấy tương ứng với vị tri trí.

Thế nào là căn vô lậu không phải duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, mà căn ấy cũng không tương ứng với vị tri trí? Căn tương ứng với khổ pháp nhãn, khổ pháp trí; căn tương ứng với tập pháp nhãn, tập pháp trí; căn tương ứng với tận pháp nhãn; căn tương ứng với tận pháp trí, tận vị tri nhãn, tận vị tri trí; căn tương ứng với đạo pháp nhãn; căn tương ứng với đạo pháp trí, đạo vị tri nhãn, đạo vị tri trí; đó gọi là căn vô lậu mà căn ấy không phải duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, căn ấy cũng không tương ứng với vị tri trí.

Hỏi: Pháp trí, nên nói là pháp trí chăng?

Đáp: Pháp trí nên nói là pháp trí; hoặc đó là tha tâm trí, khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí; hoặc có giác- có quán, hoặc không có giác- có quán, hoặc không có giác- không có quán, hoặc tương ứng với lạc căn- hỷ căn- hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Dục, hoặc duyên không hệ thuộc.

Hỏi: Vị tri trí nên nói là vị tri trí chăng?

Đáp: Vị tri trí nên nói là vị tri trí, hoặc tha tâm trí, khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí hoặc có giác- có quán, hoặc không có giác- có quán, hoặc

không có giác- không có quán, hoặc tương ứng với lạc căn- hỷ căn- hộ căn, tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Sắc- Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Hỏi: Đẳng ý giải thoát, nên nói là đạt được căn học hay đạt được căn vô học?

Đáp: Đẳng ý giải thoát nên nói đạt được căn học và đạt được căn vô học.

Hỏi: Vô nghi ý giải thoát, nên nói là đạt được căn học hay đạt được căn vô học?

Đáp: Nếu bắt đầu đạt được không còn nghi thì nên nói là đạt được căn học và đạt được căn vô học. Nếu đẳng ý giải thoát A- la- hán đạt được không còn nghi, thì nên nói là đạt được căn vô học.

Hỏi: Tất cả kiết đã hết nên nói là đạt được căn học hay đạt được căn vô học?

Đáp: Tất cả kiết đã hết nên nói là đạt được căn học và đạt được căn vô học.

Dùng đạo vô ngại dẫn đến, chứng quả Tu-đà-hoàn thì đạo này nên nói là tương ứng với nhãn, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, tương ứng với vô nguyện, nên nói là duyên không hệ thuộc.

Dùng đạo vô ngại dẫn đến, chứng quả Tư-đà-hàm, nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng, thì đạo này nên nói là tương ứng với nhãn, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, tương ứng với vô nguyện, nên nói là duyên không hệ thuộc.

Nếu đạt được quả Tu-đà-hoàn, dùng đạo thế tục dẫn đến quả Tư-đà-hàm thì đạo này nên nói tương ứng với đẳng trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, nên nói duyên hệ thuộc cõi Dục.

Nếu đạt được quả Tu-đà-hoàn, dùng đạo vô lậu dẫn đến quả Tư-đà-hàm, thì đạo này nên nói tương ứng với pháp trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Dục; hoặc duyên không hệ thuộc.

Dùng đạo vô ngại dẫn đến chứng quả A-na-hàm, nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng, thì đạo này nên nói tương ứng với nhãn, hoặc có giác- có quán, hoặc không có giác- có quán, hoặc không có giác- không có quán, hoặc tương ứng với hộ căn- lạc căn- hỷ căn, tương ứng với vô nguyện.

Nếu đạt được quả Tư-đà-hàm, dùng đạo thế tục dẫn đến quả A-

na-hàm, thì đạo này nên nói tương ứng với đẳng trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, nên nói duyên hệ thuộc cõi Dục.

Nếu đạt được quả Tư-đà-hàm, dùng đạo vô lậu dẫn đến quả A-na-hàm, thì đạo này nên nói tương ứng với pháp trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Dục; hoặc duyên không hệ thuộc.

Dùng đạo vô ngại dẫn đến chứng quả A-la-hán, nếu dựa vào Tam-muội có giác- có quán ở vị lai mà thủ chứng quả vị A-la-hán, thì đạo này hoặc là tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào Sơ thiền đạt được quả A-la-hán, thì đạo này hoặc tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào trung gian thiền, dẫn đến quả A-la-hán, thì đạo này nên nói hoặc tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói không có giác- có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào Nhị thiền đạt được quả A-la-hán, thì đạo này hoặc tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói không có giác- không có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào Tam thiền đạt được quả A-la-hán, thì đạo này hoặc tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói không có giác- không có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào Tứ thiền đạt được quả A-la-hán, thì đạo này hoặc tương ứng với pháp trí, hoặc vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói không có giác- không có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Nếu dựa vào định vô sắc đạt được quả A-la-hán, thì đạo này nên nói tương ứng với vị trí trí, hoặc khổ trí- tập trí- tận trí- đạo trí, nên nói không có giác- không có quán, nên nói tương ứng với hộ căn, hoặc tương ứng với không- vô tướng- vô nguyện, hoặc duyên hệ thuộc cõi Vô sắc, hoặc duyên không hệ thuộc.

Hỏi: Có bao nhiêu căn diệt tận khởi, nên nói là đạt được quả Tu-đà-hoàn?

Đáp: Căn không diệt hoàn toàn, có bảy tận khởi, một diệt không khởi, một khởi không tận, nên nói đạt được quả Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Có bao nhiêu căn diệt tận khởi, nên nói là đạt được quả Tư-đà-hàm?

Đáp: Nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng, thì căn không diệt hoàn toàn, có bảy tận khởi, một diệt không khởi, một khởi không tận, nên nói đạt được quả Tư-đà-hàm.

Nếu đạt được quả Tu-đà-hoàn, dùng đạo thế tục dẫn đến quả Tư-đà-hàm, thì căn không diệt hoàn toàn mà có bảy tận khởi, nên nói đạt được quả Tư-đà-hàm.

Nếu đạt được quả Tu-đà-hoàn, dùng đạo vô lậu dẫn đến quả Tư-đà-hàm, thì căn không diệt hoàn toàn mà có tám căn tận khởi, nên nói đạt được quả Tư-đà-hàm.

Hỏi: Có bao nhiêu căn diệt tận khởi, nên nói là đạt được quả A-na-hàm?

Đáp: Nếu ái dục hết, vượt qua thứ tự mà thủ chứng, thì căn không diệt hoàn toàn mà có bảy tận khởi, một diệt không khởi, một khởi không tận, nên nói đạt được quả A-na-hàm.

Nếu đạt được quả Tư-đà-hàm, dùng đạo thế tục dẫn đến quả A-na-hàm, thì thiền không hiện ở trước mắt, bốn căn diệt hoàn toàn mà có bảy tận khởi, nên nói đạt được quả A-na-hàm. Nếu thiền hiện ở trước mắt thì bốn căn đều diệt mà có sáu tận khởi, một diệt không khởi một, khởi không tận, nên nói đạt được quả A-na-hàm.

Nếu đạt được quả Tư-đà-hàm, dùng đạo vô lậu dẫn đến quả A-na-hàm, thì thiền không hiện ở trước mắt, bốn căn đều diệt mà có tám tận khởi, nên nói đạt được quả A-na-hàm. Nếu thiền hiện ở trước mắt thì bốn căn đều diệt mà có bảy tận khởi, một diệt không khởi một, khởi không tận, nên nói đạt được quả A-na-hàm.

Hỏi: Có bao nhiêu căn diệt tận khởi, nên nói là đạt được quả A-la-hán?

Đáp: Nếu dựa vào Tam-muội có giác- có quán ở vị lai dẫn đến

quả A-la-hán, thì một căn diệt hoàn toàn và có bảy diệt tận khởi, một diệt không khởi một, khởi không tận, nên nói đạt được quả A-la-hán. Sơ thiền, trung gian thiền, thiền thứ tư, định vô sắc cũng lại như thế. Nếu dựa vào Sơ thiền đạt được quả A-la-hán, thì hai căn diệt hoàn toàn và có sáu diệt tận khởi, một diệt không khởi, một khởi không tận, một tận khởi, nên nói là đạt được quả A-la-hán.

Nhị thiền, Tam thiền cũng lại như thế.

Phẩm 3: BÀN VỀ CÁNH LẠC
(Xúc trong mười hai nhân duyên)

Mười sáu cánh lạc là cánh lạc có đối, cánh lạc tăng ngữ, cánh lạc minh, cánh lạc vô minh, cánh lạc phi minh phi vô minh, cánh lạc ái, cánh lạc giận dữ, cánh lạc lạc thống, cánh lạc khổ thống, cánh lạc bất khổ bất lạc thống, cánh lạc nhân- nhĩ- tử- thiệt- thân- ý.

Thế nào là cánh lạc có đối? Cho đến thế nào là cánh lạc ý?

Cánh lạc có đối thấu tóm bao nhiêu cánh lạc? Cho đến cánh lạc ý thấu tóm bao nhiêu cánh lạc?

Cánh lạc có đối có bao nhiêu căn tương ứng? Cho đến cánh lạc ý, có bao nhiêu căn tương ứng?

Các căn là nhân của cánh lạc có đối thì cánh lạc có đối tương ứng với căn ấy chăng? Giả sử căn tương ứng với cánh lạc có đối, thì căn đó là nhân của cánh lạc có đối? Cho đến nhân của cánh lạc ý cũng như thế chăng?

Các loại này thành tựu nhân căn thì đó là thành tựu thân căn loại này chăng? Giả sử thành tựu thân căn loại này thì đó là thành tựu nhân căn loại này chăng? Nhĩ- tử- thiệt- thân căn cũng như thế.

Địa ngục có bao nhiêu căn thành tựu? Súc sinh, ngạ quỷ, đoạn căn thiện, tà định, đẳng định, bất định, cõi Diêm-phù-đề, Câu-da-ni, Phất-vu-đãi, Uất-đơn-viết thân Tứ thiên vương, trời Ba mươi ba, Diêm-ma, Đâu thuật, Hóa tự tại, Tha hóa tự tại, Phạm ca di, Quang âm, Biến tịnh, Quả thật, trung ấm, vô sắc, kiên tín- kiên pháp, tín giải thoát, kiến đáo, thân chứng, tuệ giải thoát, câu giải thoát thành tựu bao nhiêu căn?

Lúc nhãn căn được trí đoạn, có bao nhiêu căn được trí đoạn? Cho đến lúc tuệ căn được trí đoạn, có bao nhiêu căn được trí đoạn?

Lúc nhãn căn được tận chứng, có bao nhiêu căn được tận chứng? Cho đến lúc tuệ căn được tận chứng, có bao nhiêu căn được tận chứng?

Về nghĩa của chương này, xin diễn nói đầy đủ.

Mười sáu cánh lạc là cánh lạc có đối, cánh lạc tăng ngữ, cánh lạc minh, cánh lạc vô minh, cánh lạc phi minh phi vô minh, cánh lạc ái, cánh lạc giận dữ, cánh lạc lạc thống, cánh lạc khổ thống, cánh lạc bất khổ bất lạc thống, cánh lạc nhân- nhĩ- tử- thiệt- thân- ý.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc có đối?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với năm thức thân.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc tăng ngữ?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với thân ý thức.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc minh?

Đáp: Cánh lạc vô lậu.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc vô minh?

Đáp: Cánh lạc ô nhiễm.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc phi minh phi vô minh?

Đáp: Cánh lạc hữu lậu không có ô nhiễm.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc ái?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với dục.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc giận dữ?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với giận dữ.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc lạc thống (lạc thọ)?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với lạc thống.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc khổ thống (khổ thọ)?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với khổ thống.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc bất khổ bất lạc thống (bất khổ bất lạc thọ)?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với bất khổ bất lạc thống.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc nhân?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với nhân thức thân. Cánh lạc nhĩ- tỷ- thiệt- thân cũng như thế.

Hỏi: Thế nào là cánh lạc ý?

Đáp: Cánh lạc tương ứng với thân ý thức.

Cánh lạc có đối thân tóm sáu cánh lạc và phần ít nhập của bảy cánh lạc.

Cánh lạc tăng ngữ thân tóm ba cánh lạc và phần ít nhập của bảy cánh lạc.

Cánh lạc minh thân tóm cánh lạc minh và phần ít nhập của bốn cánh lạc.

Cánh lạc vô minh thân tóm ba cánh lạc và phần ít nhập của mười một cánh lạc.

Cánh lạc phi minh phi vô minh thân tóm cánh lạc phi minh phi vô minh và phần ít nhập của mười một cánh lạc.

Cánh lạc ái thân tóm cánh lạc ái và phần ít nhập của mười một cánh lạc.

Cánh lạc giận dữ thân tóm cánh lạc giận dữ và phần ít nhập của mười một cánh lạc.

Cánh lạc lạc thống thân tóm cánh lạc lạc thống và phần ít nhập

của mười hai cánh lạc.

Cánh lạc khổ thống thâu tóm cánh lạc khổ thống và phần ít nhập của mười một cánh lạc.

Cánh lạc bất khổ bất lạc thống thâu tóm cánh lạc bất khổ bất lạc thống và phần ít nhập của mười ba cánh lạc.

Cánh lạc nhãn thâu tóm cánh lạc nhãn và phần ít nhập của tám cánh lạc.

Cánh lạc nhĩ- tử- thiết- thân cũng như thế.

Cánh lạc ý thâu tóm ba cánh lạc và phần ít nhập của bảy cánh lạc.

Cánh lạc có đối tượng ứng với một căn và phần ít nhập của tám căn.

Cánh lạc tăng ngữ tương ứng với năm căn và phần ít nhập của tám căn.

Cánh lạc minh tương ứng với ba căn và phần ít nhập của chín căn.

Cánh lạc vô minh tương ứng với phần ít nhập của sáu căn.

Cánh lạc phi minh phi vô minh tương ứng với phần ít nhập của mười một căn.

Cánh lạc ái tương ứng với phần ít nhập của bốn căn.

Cánh lạc giận dữ tương ứng với phần ít nhập của bốn căn.

Cánh lạc lạc thống tương ứng với hai căn và phần ít nhập của chín căn.

Cánh lạc khổ thống tương ứng với hai căn và phần ít nhập của sáu căn.

Cánh lạc bất khổ bất lạc thống, tương ứng với một căn và phần ít nhập của chín căn.

Cánh lạc nhãn tương ứng với phần ít nhập của chín căn.

Cánh lạc nhĩ- tử- thiết- thân cũng như thế.

Cánh lạc ý tương ứng với năm căn và phần ít nhập của tám căn.

Hỏi: Các căn là nhân của cánh lạc có đối thì cánh lạc có đối tương ứng với căn ấy chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Các căn tương ứng với cánh lạc thì đối với căn ấy là nhân của cánh lạc có đối.

Hỏi: Có thể có căn là nhân của cánh lạc có đối mà căn ấy không tương ứng với cánh lạc có đối chăng?

Đáp: Có, các căn là nhân của cánh lạc có đối tương ứng với các cánh lạc khác. Nếu căn là nhân của cánh lạc có đối thì báo sinh không

có duyên, cho đến nhân cánh lạc ý cũng như thế, trừ ra hai cánh lạc.

Hỏi: Các căn là nhân của cánh lạc thì căn này tương ứng với cánh lạc minh chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Các căn tương ứng với cánh lạc minh thì căn đó là nhân của cánh lạc minh chăng?

Đáp: Đúng như vậy.

Hỏi: Các căn là nhân của cánh lạc phi minh phi vô minh, các căn ấy tương ứng với cánh lạc phi minh phi vô minh chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Các căn tương ứng với cánh lạc phi minh vô minh, thì căn này là nhân của cánh lạc phi minh vô minh

Hỏi: Có thể có căn là nhân của cánh lạc phi minh phi vô minh mà căn ấy tương ứng với cánh lạc phi minh phi vô minh chăng?

Đáp: Có, các căn là nhân của cánh lạc phi minh phi vô minh thì báo sinh không có duyên.

Hỏi: Các oại này thành tựu nhãn căn thì đó là thành tựu thân căn loại này chăng??

Đáp: Hoặc loại này thành tựu nhãn căn mà không thành tựu thân căn loại này.

Thế nào là loại này thành tựu nhãn căn mà không thành tựu thân căn loại này? Vì lẽ sinh nơi cõi Dục không được nhãn căn, giả sử được rồi mất mà được thiên nhãn, đó gọi là loại này thành tựu nhãn căn mà không thành tựu thân căn loại này.

Thế nào là loại này thành tựu thân căn mà không thành tựu nhãn căn loại này? Sinh nơi cõi Dục, không được nhãn căn, giả sử được rồi mất mà không được thiên nhãn, đó gọi là loại này thành tựu thân căn mà không thành tựu nhãn căn loại này.

Thế nào là loại này thành tựu nhãn căn mà cũng thành tựu thân căn loại này? Sinh nơi cõi Dục được nhãn căn không mất, hoặc sinh nơi cõi Sắc, đó gọi là loại này thành tựu nhãn căn mà cũng thành tựu thân căn loại này.

Thế nào là không phải loại này thành tựu nhãn căn, cũng không thành tựu thân căn loại này? Sinh nơi cõi Vô sắc, đó gọi là không phải loại này thành tựu nhãn căn, cũng không thành tựu thân căn loại này.

Nhĩ căn cũng như thế.

Hỏi: Nếu loại này thành tựu tử căn, thì đó là thành tựu thân căn loại này chăng?

Đáp: Đúng như vậy. Nếu loại này thành tựu tử căn, thì đó là thành

tự thân căn loại này.

Hỏi: Có thể có loại này thành tự thân căn mà không phải loại này thành tự tử căn chăng?

Đáp: Có, sinh nơi cõi Dục không được tử căn, giả sử được rồi mất.

Thiệt căn cũng như thế.

Hỏi: Địa ngục có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là tám căn.

Hỏi: Súc sinh có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là mười ba căn. Ngạ quỷ cũng như thế.

Hỏi: Đoạn căn thiện có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười ba căn, ít nhất là tám căn.

Hỏi: Tà định có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là tám căn.

Hỏi: Đẳng định có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là mười một căn.

Hỏi: Bất định có bao nhiêu căn thành tự?

Đáp: Nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là tám căn.

Các cõi Diêm-phù-đề, Câu-da-ni, Phất-vu-đãi cũng như thế.

Cõi Uất-đơn-viết nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười tám căn, ít nhất là mười ba căn.

Thân Tứ thiên vương nếu nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là mười bảy căn.

Trời Ba mươi ba, trời Diêm-ma, trời Đâu thuật, trời Hóa tự tại, trời Tha hóa tự tại cũng như thế.

Trời Phạm ca di nếu nhiều nhất thì thành tự mười sáu căn, ít nhất là mười lăm căn. Trời Quang âm cũng như thế.

Trời Biến tịnh nếu nhiều nhất thì thành tự mười sáu căn, ít nhất là mười bốn căn

Trời Quả thật nếu nhiều nhất thì thành tự mười sáu căn, ít nhất là mười ba căn

Trung ấm nếu nhiều nhất thì thành tự mười chín căn, ít nhất là

mười ba căn

Vô sắc nếu nhiều nhất thì thành tựu mười một căn, ít nhất là tám căn.

Kiên tín- kiên pháp nếu nhiều nhất thì thành tựu mười chín căn, ít nhất là mười ba căn.

Tín giải thoát, kiến đáo nếu nhiều nhất thì thành tựu mười chín căn, ít nhất là mười một căn.

Thân chứng, tuệ giải thoát, câu giải thoát nếu nhiều nhất thì thành tựu mười tám căn, ít nhất là mười một căn.

Lúc nhãn căn được trí đoạn đến ái sắc tận, có năm căn được trí đoạn; nhĩ- tử- thiết- thân căn cũng lại như thế. Lúc ý căn được trí đoạn đến ái vô sắc tận, có tám căn được trí đoạn. Mạng căn- hộ căn- tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn cũng như thế.

Lúc nam căn và nữ căn được trí đoạn đến lúc ái dục tận, có bốn căn được trí đoạn. Khổ căn và ưu căn cũng như thế.

Khi lạc căn được trí đoạn, đến ái cõi Biến tịnh diệt tận, thì lạc căn ấy được trí đoạn. Lúc hỷ căn được trí đoạn đến ái cõi Quang âm diệt tận, thì hỷ căn ấy được trí đoạn.

Lúc nhãn căn tận tác chứng, đến ái sắc tận, có năm căn tác chứng đạt được quả A-la-hán, có mười chín căn tận tác chứng. Nhĩ- tử- thiết- thân căn cũng lại như thế.

Khi ý căn tận tác chứng, đạt được quả A-la-hán, có mười chín căn tận tác chứng. Mạng căn- hộ căn- tín- tinh tiến- niệm- định- tuệ căn cũng như thế.

Khi nam căn và nữ căn tận tác chứng, đến ái dục tận, có bốn căn tận tác chứng, đạt được quả A-la-hán, có mười chín căn tận tác chứng. Khổ căn và ưu căn cũng như thế.

Khi lạc căn tận tác chứng, đến ái cõi Biến tịnh diệt tận, thì lạc căn ấy tận tác chứng, đạt được quả A-la-hán, có mười chín căn tận tác chứng.

Khi hỷ căn tận tác chứng, đến ái cõi Quang âm diệt tận, thì hỷ căn ấy tận tác chứng, đạt được quả A-la-hán, có mười chín căn tận tác chứng.

